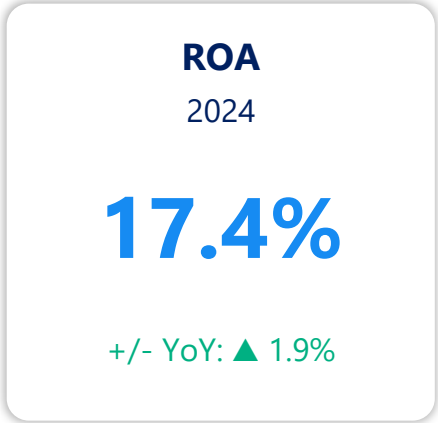
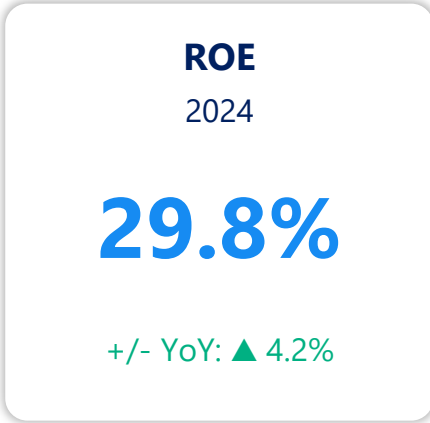
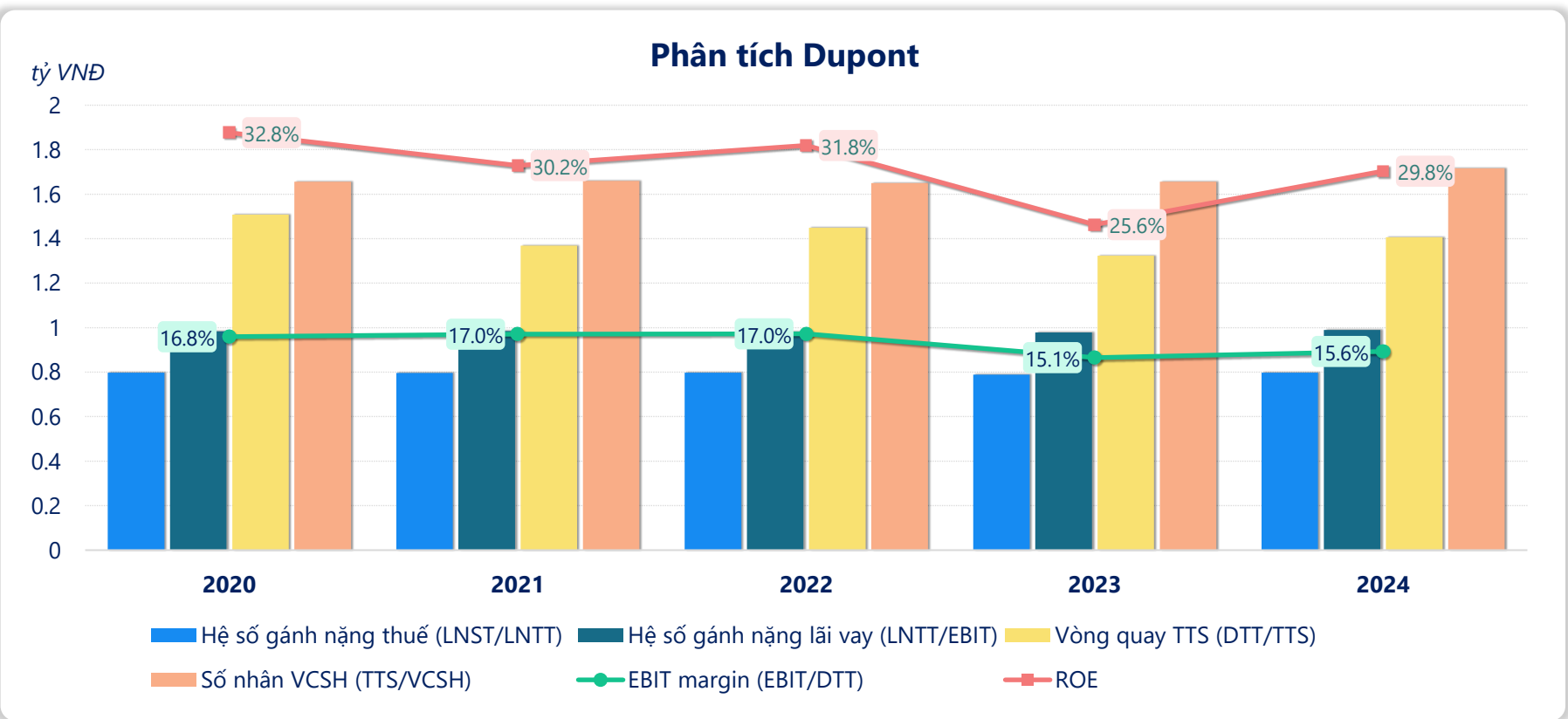
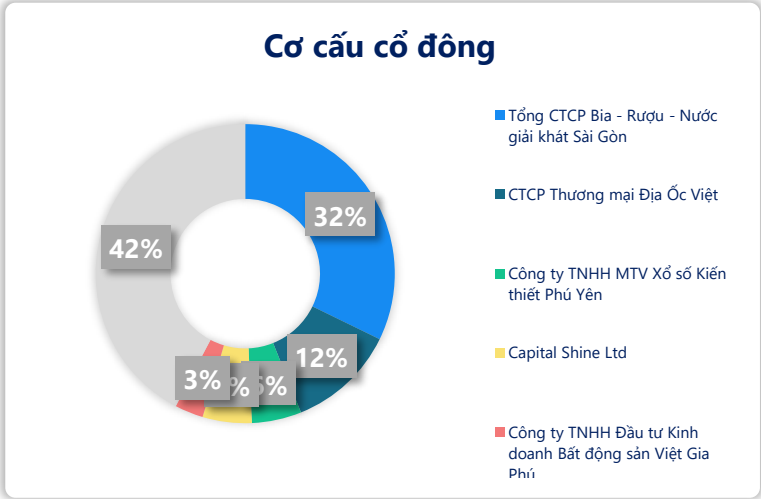


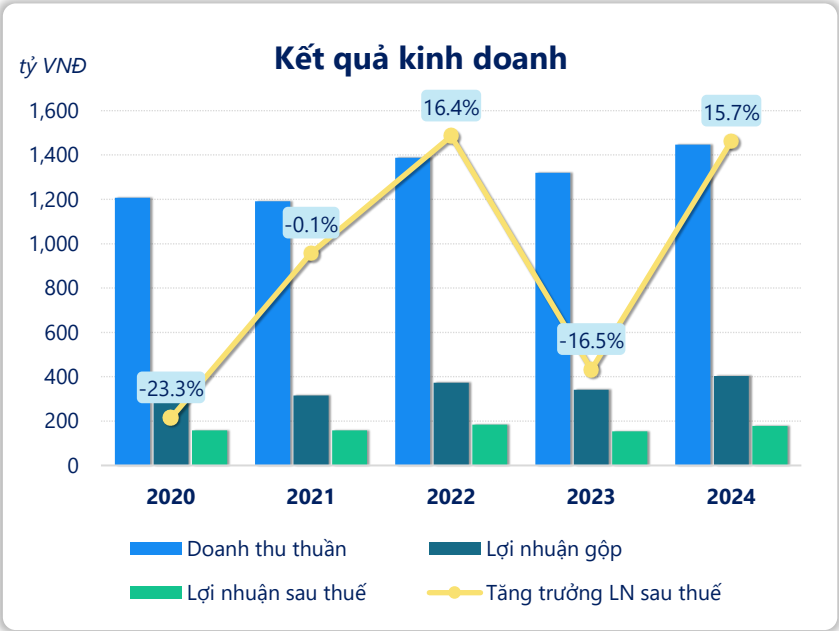
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		43,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		32,055 - 42,460
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,283
Số lượng CPLH (CP)		29,846,648
KLGD BQ 20 phiên (CP)		12,835
Sở hữu nước ngoài		13.7%
Beta		0.23
EPS		5,981
P/E		7.2

	YTD	1T	3T	6T
SMB		16.3%	23.8%	21.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



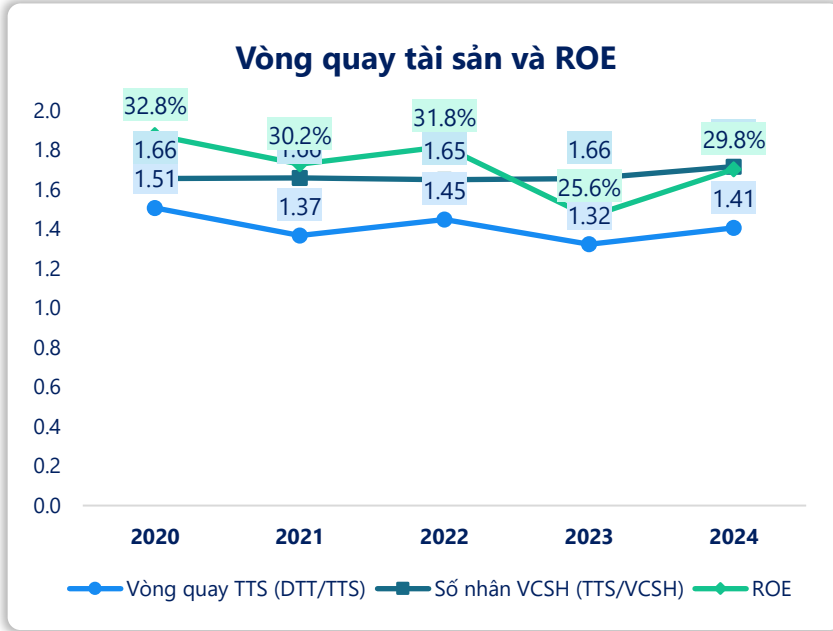
CTCP Bia Sài Gòn - Miền Trung (HSX: SMB)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **15.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

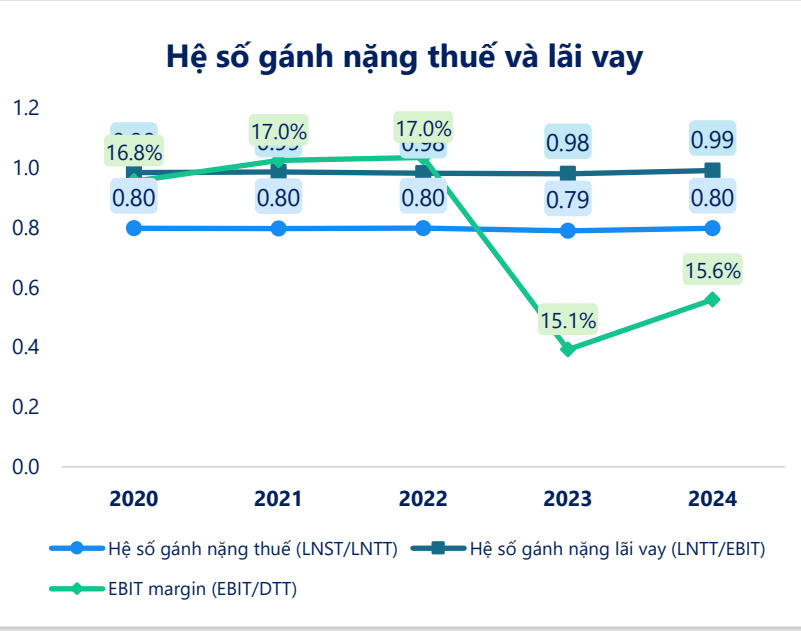
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **SMB** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,446** tỷ đồng **tăng 9.58%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 15.7%** đạt **178.5** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **29.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

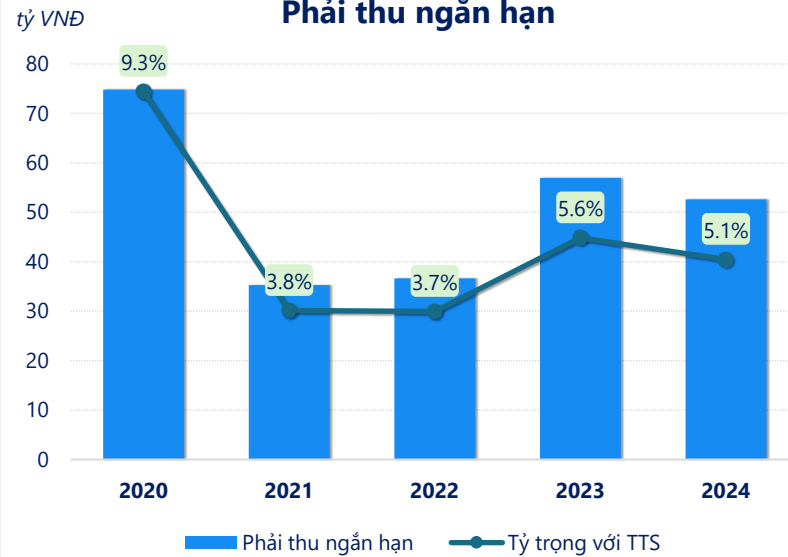


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.41**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.72** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

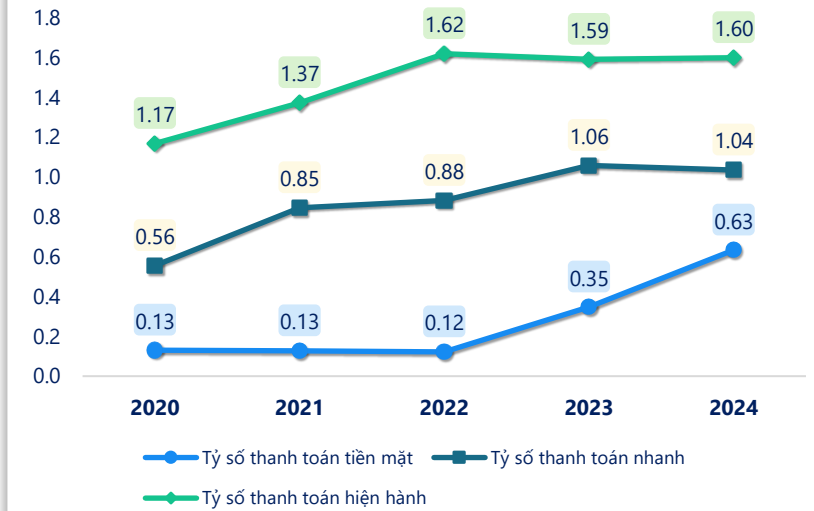
Phải thu ngắn hạn



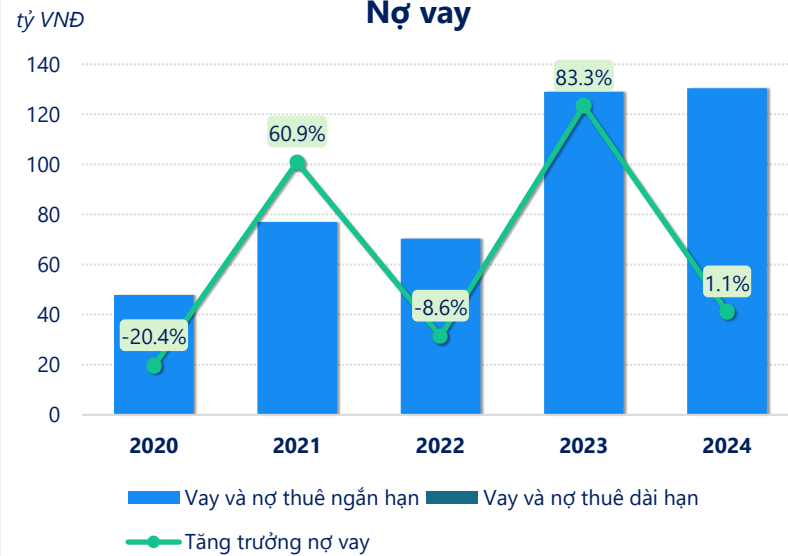
Hàng tồn kho



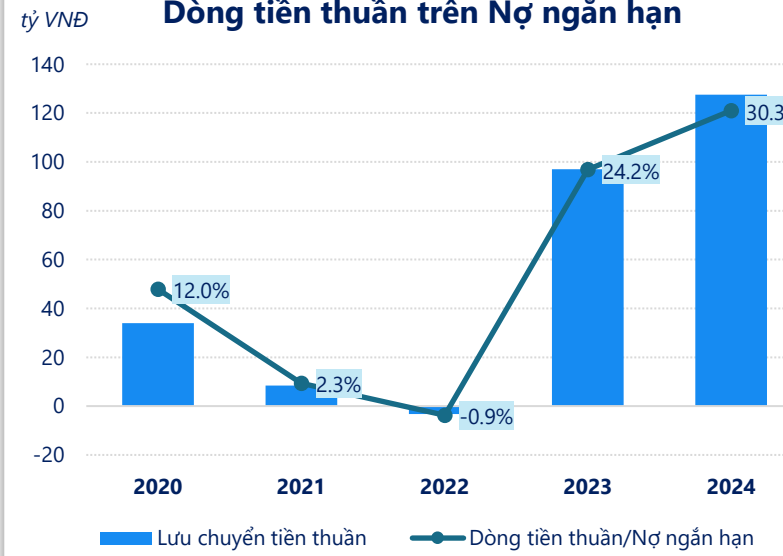
Chỉ số thanh khoản



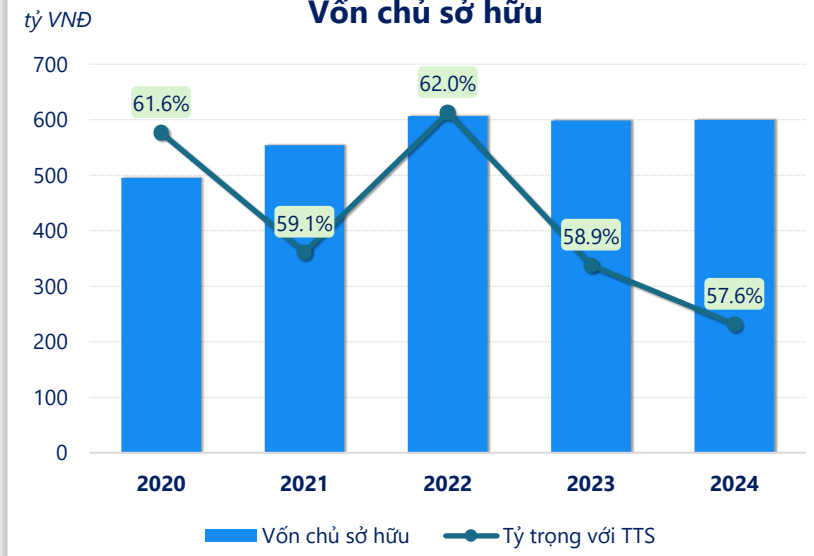
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,040	1,017	2.3%
Tài sản ngắn hạn	674	638	5.7%
Tiền và tương đương tiền	267	139	91.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	113	224	-49.5%
Phải thu ngắn hạn	52.6	57.0	-7.6%
Hàng tồn kho	238	214	11.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.92	4.73	-17.3%
Tài sản dài hạn	365	378	-3.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	287	313	-8.5%
Bất động sản đầu tư	6.12	6.47	-5.4%
Tài sản dở dang	11.0	0.22	5034%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.98	0.98	0.0%
Tài sản dài hạn khác	60.4	57.2	5.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	440	418	5.3%
Nợ ngắn hạn	421	401	5.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	130	129	1.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.6	48.3	-20.1%
Nợ dài hạn	18.9	17.2	9.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	599	598	0.2%
Vốn chủ sở hữu	599	598	0.2%
Vốn điều lệ	298	298	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,207	1,191	1,387	1,320	1,446
Giá vốn hàng bán	896	876	1,014	978	1,042
Lợi nhuận gộp	311	315	373	341	404
Doanh thu HĐTC	3.49	8.63	15.8	22.5	16.8
Chi phí TC	3.38	3.14	4.51	4.31	2.33
Chi phí lãi vay	3.38	2.98	4.45	4.21	2.24
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0.06	0.18
Chi phí bán hàng	51.2	53.6	74.4	77.6	103
Chi phí QLDN	67.3	70.4	79.5	87.7	91.8
LN thuần từ HĐKD	193	197	231	194	224
Lợi nhuận khác	6.34	2.80	1.01	1.30	0.03
LN trước thuế	199	199	232	196	224
Lợi nhuận sau thuế	159	159	185	154	179
LNST của CĐ cty mẹ	159	159	185	154	179

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	219	292	128	162	115
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-72.9	-220	-17.4	10.6	116
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-113	-63.3	-114	-75.6	-103
Tiền đầu kỳ	3.17	37.1	45.5	42.2	139
Lưu chuyển tiền thuần	33.9	8.38	-3.25	97.1	128
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.02	0.02	0.18
Tiền cuối kỳ	37.1	45.5	42.2	139	267